

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ XUÂN PHÚ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/NQ-HĐND

Xuân Phú, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu - chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ XUÂN PHÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã; đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ chi ngân sách xã năm 2026, Báo cáo thẩm tra số 131/BC-BKTNS ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026 như sau:

I. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2026:

Tổng thu ngân sách theo pháp lệnh:	18.875.000.000	đồng
1. Các khoản thu xã hưởng 100%:	4.335.000.000	đồng
1.1. Thu phí, lệ phí:	325.000.000	đồng
1.2. Thu khác ngân sách xã:	800.000.000	đồng
1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	230.000.000	đồng
1.4. Lệ phí trước bạ:	2.980.000.000	đồng
2. Các khoản phân chia theo tỷ lệ:	14.540.000.000	đồng
2.1. Thuế giá trị gia tăng (xã 59%):	5.570.000.000	đồng
2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (xã 59%):	265.000.000	đồng
2.3. Thuế thu nhập cá nhân (không cân đối):	3.145.000.000	đồng
2.4. Tiền sử dụng đất (xã 80%):	5.500.000.000	đồng
2.5. Tiền thuê đất (xã 80%):	60.000.000	đồng
II. Dự toán thu cân đối ngân sách xã	175.640.000.000	đồng

1. Các khoản thu xã hưởng 100%:	3.735.000.000	đồng
1.1. Thu phí, lệ phí:	325.000.000	đồng
1.2. Thu khác ngân sách xã:	200.000.000	đồng
1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	230.000.000	đồng
1.4. Lệ phí trước bạ:	2.980.000.000	đồng
2. Các khoản phân chia theo tỷ lệ:	7.891.000.000	đồng
2.1. Thuế giá trị gia tăng (xã 59%):	3.286.500.000	đồng
2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (xã 59%):	156.500.000	đồng
2.3. Tiền sử dụng đất (xã 80%):	4.400.000.000	đồng
2.4. Tiền thuê đất (xã 80%):	48.000.000	đồng
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	164.014.000.000	đồng

III. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026:

Tổng dự toán chi NSNN năm 2026:	175.640.000.000	đồng
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	24.400.000.000	đồng
2. Chi thường xuyên:	147.459.000.000	đồng
2.1. Chi quốc phòng:	6.498.000.000	đồng
2.2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội:	1.858.000.000	đồng
2.3. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	76.693.000.000	đồng
2.4. Chi khoa học công nghệ:	3.015.000.000	đồng
2.5. Chi y tế, dân số và gia đình:	25.000.000	đồng
2.6. Chi Văn hóa thông tin:	25.000.000	đồng
2.7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn:	220.000.000	đồng
2.8. Chi thể dục thể thao:	100.000.000	đồng
2.9. Chi bảo vệ môi trường:	1.676.000.000	đồng
2.10. Chi hoạt động kinh tế:	8.516.000.000	đồng
- Chi giao thông vận tải:	2.000.000.000	đồng
- Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản:	1.016.000.000	đồng
- Chi kiến thiết thị chính, khác...:	5.500.000.000	đồng
2.11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:	26.051.520.000	đồng
- Chi hoạt động Đảng ủy	8.766.300.000	đồng
- Chi quản lý nhà nước	14.364.820.000	đồng
- Chi hoạt động Tổ chức chính trị (MTTQ, Đoàn thể)	2.920.400.000	đồng
2.12. Chi đảm bảo xã hội:	13.092.000.000	đồng
2.13. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:	9.689.480.000	đồng
3. Chi dự phòng:	3.781.000.000	đồng

IV. Phân bổ dự toán chi theo từng đơn vị sử dụng ngân sách (Chi tiết đính kèm phụ lục 01).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng nhiệm vụ, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Xuân Phú khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Xuân Phú);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc xã;
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Ban Nhân dân các ấp;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT; hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lại Thế Thông



BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi năm 2026	Số dự toán	Trừ tiết kiệm chi 10% hoạt động để tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	151.240.000.000	4.091.100.000	147.148.900.000
A	CHI THƯỜNG XUYỀN	147.459.000.000	4.091.100.000	143.367.900.000
I	VP.HĐND&UBND	15.603.720.000	210.110.000	15.393.610.000
1	Chi quốc phòng	6.498.000.000	26.590.000	6.471.410.000
-	Các khoản phụ cấp, tiền ngày công, tiền ăn,...	4.840.100.000		4.840.100.000
-	Công tác huấn luyện hàng năm	1.392.000.000		1.392.000.000
-	Hoạt động thường xuyên	265.900.000	26.590.000	239.310.000
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.858.000.000	-	1.858.000.000
-	Các khoản phụ cấp, BHXH,...	1.048.000.000	-	1.048.000.000
-	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự hoặc tuần tra ban đêm	810.000.000		810.000.000
3	Quản lý nhà nước (Nguồn Không tự chủ)	1.988.200.000	15.000.000	1.973.200.000
-	Trợ cấp cho Hoạt động các tổ nhân dân	522.000.000		522.000.000
-	Phụ cấp CBKCT	955.400.000		955.400.000
-	KP Trực tiếp công dân	26.400.000		26.400.000
-	Kinh phí hỗ trợ phổ biến, giáo dục Pháp luật, hoà giải	22.200.000		22.200.000
-	Chi khác	150.000.000	15.000.000	135.000.000
-	Trợ cấp tết	129.600.000		129.600.000
-	Khen thưởng NĐ73	182.600.000		182.600.000
	Quản lý nhà nước (Nguồn tự chủ)	4.254.600.000	144.000.000	4.110.600.000
	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.814.600.000		2.814.600.000
	Khoản chi hoạt động	1.440.000.000	144.000.000	1.296.000.000
4	Hoạt động HĐND	1.004.920.000	24.520.000	980.400.000
-	Phụ cấp Đại biểu	539.000.000		539.000.000
-	Hoạt động thường xuyên	465.920.000	24.520.000	441.400.000
+	Hoạt động TXCT	10.000.000	1.000.000	9.000.000
+	Chi 2 kỳ họp	58.400.000	5.840.000	52.560.000
+	Chi khoản tiếp xúc cử tri	48.000.000		48.000.000

+	Chi các cuộc họp giao ban HĐND xã, Ban HDND xã	38.400.000	3.840.000	34.560.000
+	Chi giám sát của HĐND xã, ban HDND xã	34.560.000	3.460.000	31.100.000
+	Tài liệu, báo chí Đại biểu HĐND	153.600.000		153.600.000
+	Các khoản thăm hỏi ốm đau, soạn thảo VB & các hoạt động khác	50.000.000	5.000.000	45.000.000
+	Chế độ khám sức khỏe	19.200.000		19.200.000
+	Trực tiếp công dân	53.760.000	5.380.000	48.380.000
II	TT.HÀNH CHÍNH CÔNG	1.162.976.000	40.000.000	1.122.976.000
-	Trợ cấp tết	6.000.000		6.000.000
-	Khen thưởng NĐ73	40.176.000		40.176.000
-	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	716.800.000		716.800.000
-	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	400.000.000	40.000.000	360.000.000

STT	Nội dung chi năm 2026	Số dự toán	Trừ tiết kiệm chi 10% hoạt động để tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng
III	PHÒNG VĂN HÓA	19.073.000.000	443.500.000	18.629.500.000
-	Lương hưu xã	84.000.000		84.000.000
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội khác	12.841.000.000		12.841.000.000
-	Kinh phí quà tặng mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi	167.000.000		167.000.000
-	Chi khoa học công nghệ	3.015.000.000	301.500.000	2.713.500.000
-	Chi văn hóa thông tin, dân số gia đình, y tế	50.000.000	5.000.000	45.000.000
-	Nguồn khen thưởng toàn xã	400.000.000	40.000.000	360.000.000
-	Chi khác như thăm hỏi, tặng quà, lễ hội, quản lý đền thờ, phúng điếu,..	250.000.000	25.000.000	225.000.000
-	Trợ cấp tết	10.800.000		10.800.000
-	Khen thưởng NĐ73	96.800.000		96.800.000
-	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.438.400.000		1.438.400.000
-	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	720.000.000	72.000.000	648.000.000
IV	TT.DV TỔNG HỢP	1.270.200.000	60.000.000	1.210.200.000
-	Chi Phát thanh truyền thanh, VHTT, tuyên truyền	100.000.000	10.000.000	90.000.000
-	Chi văn hóa thông tin, tuyên truyền	120.000.000	12.000.000	108.000.000
-	Chi Thể dục thể thao	100.000.000	10.000.000	90.000.000
-	Chi khác (điện, internet NVH ấp)	80.000.000	8.000.000	72.000.000
-	Trợ cấp tết	4.800.000		4.800.000
-	Khen thưởng NĐ73	41.100.000		41.100.000
-	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	624.300.000		624.300.000
-	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	200.000.000	20.000.000	180.000.000
V	PHÒNG KINH TẾ	12.329.924.000	923.600.000	11.406.324.000

1	Chi bảo vệ môi trường	1.676.000.000		1.676.000.000
2	Chi hoạt động kinh tế	8.516.000.000	851.600.000	7.664.400.000
-	KP kiến thiết thị chính (chiếu sáng, cây xanh, chợ,...)	5.080.000.000	508.000.000	4.572.000.000
-	Chi giao thông vận tải	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
-	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	1.016.000.000	101.600.000	914.400.000
-	Chi điện hộ nghèo, nhiệm vụ khác	420.000.000	42.000.000	378.000.000
3	Trợ cấp tết	10.800.000		10.800.000
4	Khen thưởng ND73	96.324.000		96.324.000
5	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.310.800.000		1.310.800.000
6	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	720.000.000	72.000.000	648.000.000
VI	ĐẢNG ỦY	8.766.300.000	439.100.000	8.327.200.000
-	Phụ cấp trách nhiệm ĐUV cấp xã	219.000.000		219.000.000
-	Chi hoạt động không tự chủ	2.631.000.000	263.100.000	2.367.900.000
-	Trợ cấp tết	26.400.000		26.400.000
-	Khen thưởng ND73	231.600.000		231.600.000
-	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	3.898.300.000		3.898.300.000
-	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	1.760.000.000	176.000.000	1.584.000.000
VII	UBMTTQ, các đoàn thể	2.920.400.000	93.400.000	2.827.000.000
-	Chi hoạt động không tự chủ (bao gồm Cuộc vận động theo TT121/2017: 20trđ; Nghị quyết 124/2014/NQ-HĐND: 20trđ)	65.000.000	6.500.000	58.500.000
-	Kinh phí HĐ Ban Thanh tra ND	5.000.000	500.000	4.500.000
-	Kinh phí HĐ Ban Giám sát CĐ	10.000.000	1.000.000	9.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ Ban CTMT ấp theo TT121/2017 (6tr*9 ấp)	54.000.000	5.400.000	48.600.000
-	Hoạt động các chi hội đoàn thể ấp (400.000đ/tháng*9*4*12)	172.800.000		172.800.000
-	Phụ cấp các chi hội đoàn thể ấp	129.600.000		129.600.000

STT	Nội dung chi năm 2026	Số dự toán	Trừ tiết kiệm chi 10% hoạt động để tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng
-	Trợ cấp tết	12.000.000		12.000.000
-	Khen thưởng ND73	101.800.000		101.800.000
-	Quỹ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.570.200.000		1.570.200.000
-	Khoản chi hoạt động (Nguồn tự chủ)	800.000.000	80.000.000	720.000.000
VIII	CHI CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	76.693.000.000	1.324.700.000	75.368.300.000
1	Trường Mầm non Lang Minh	7.132.030.000	173.600.000	6.958.430.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.736.000.000</i>	<i>173.600.000</i>	<i>1.562.400.000</i>
2	Trường Mầm non Xuân Phú	5.627.080.000	155.600.000	5.471.480.000

	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.556.000.000</i>	<i>155.600.000</i>	<i>1.400.400.000</i>
3	Trường Mầm non Bình Hoà	6.087.130.000	167.200.000	5.919.930.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.672.000.000</i>	<i>167.200.000</i>	<i>1.504.800.000</i>
4	Trường TH Minh Tân	13.034.250.000	182.700.000	12.851.550.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.827.000.000</i>	<i>182.700.000</i>	<i>1.644.300.000</i>
5	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	9.531.450.000	122.500.000	9.408.950.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động</i>	<i>1.225.000.000</i>	<i>122.500.000</i>	<i>1.102.500.000</i>
6	Trường TH Lạc Long Quân	7.843.450.000	110.600.000	7.732.850.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.106.000.000</i>	<i>110.600.000</i>	<i>995.400.000</i>
7	Trường TH Nguyễn Huệ	8.938.150.000	135.100.000	8.803.050.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động và cơ sở phụ</i>	<i>1.351.000.000</i>	<i>135.100.000</i>	<i>1.215.900.000</i>
8	Trường THCS Lý Thường Kiệt	10.175.940.000	136.500.000	10.039.440.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động</i>	<i>1.365.000.000</i>	<i>136.500.000</i>	<i>1.228.500.000</i>
9	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.069.520.000	115.500.000	7.954.020.000
	<i>Trong đó khoản hoạt động</i>	<i>1.155.000.000</i>	<i>115.500.000</i>	<i>1.039.500.000</i>
	Chi khác	254.000.000	25.400.000	228.600.000
IX	Các khoản chi khác theo quy định	9.639.480.000	556.690.000	9.082.790.000
B	CHI DỰ PHÒNG	3.781.000.000		3.781.000.000